CỔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH DiaOcOnline.vn Tài liệu được lưu trữ tại server Cổng thông tin và giao dịch DiaOcOnline.vn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2011/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang quy định sử dụng làm căn cứ để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính tiền chuyển mục đích sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 36 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

đ) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

g) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, 40 của Luật Đất đai năm 2003;

h) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá theo quy định trong bảng giá đất này.

3. Không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất và đối tượng được giao nền tái định cư của các dự án khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Khung giá các loại đất

Bảng giá đất được quy định cho các loại đất sau:

1. Đối với nhóm đất nông nghiệp:

a) Đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại và đất nuôi trồng thuỷ sản;

b) Đất trồng cây lâu năm;

c) Đất rừng sản xuất;

d) Đất nông nghiệp khác.

2. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp (quy định tại Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ và Điểm b, Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ) được chia ra theo khu vực đô thị (phường, thị trấn) và khu vực nông thôn (xã), bao gồm:

a) Đất ở;

b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp;

c) Các loại đất phi nông nghiệp khác.

Chương II

ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 3. Giá đất nông nghiệp

1. Giá đất nông nghiệp được xác định theo vị trí của từng thửa đất quy định tại Điểm b Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất. Vị trí của từng thửa đất được xác định căn cứ vào khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất tới nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất tới thị trường tiêu thụ tập trung và mức độ thuận tiện về giao thông. Phân biệt các vị trí của từng thửa đất có kết hợp giữa yếu tố khoảng cách với các yếu tố chất đất, địa hình, khí hậu, thời tiết và điều kiện tưới tiêu được phân biệt trên cơ sở địa giới hành chính ấp kết hợp với các ranh giới tự nhiên nếu có.

2. Giá đất nông nghiệp khác tính theo giá đất nông nghiệp liền kề hoặc khu vực lân cận trong cùng địa bàn của tỉnh Hậu Giang.

3. Bảng giá và vị trí đất nông nghiệp của các huyện, thị xã và thành phố được quy định tại phụ lục đính kèm riêng cho từng địa bàn cấp huyện.

Điều 4. Giá đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở tại nông thôn:

Giá đất ở được xác định theo vị trí của các tuyến đường, sông, kênh cấp 1, 2, 3 quy định theo TCVN 5664 - 1992 ban hành kèm theo Quyết định số 347/QĐ ngày 23 tháng 5 năm 1992 của Ủy ban Khoa học Nhà nước trong từng khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã và được chia theo 3 khu vực như sau:

a) Khu vực 1 (thâm hậu 30 mét):

Là những vị trí thửa đất tiếp giáp với trục đường giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện quản lý), sông (kênh, rạch), trung tâm xã hoặc cụm xã (gần UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế), gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất, hoặc gần đầu mối giao thông, giá đất được tính bằng 100% giá đất tại phụ lục đính kèm.

b) Khu vực 2 (thâm hậu 30 mét):

Là những vị trí thửa đất tiếp giáp với các trục đường giao thông liên ấp hoặc tiếp giáp khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, sông, kênh cấp 1, 2, 3 quy định theo TCVN 5664 - 1992 ban hành kèm theo Quyết định số 347/QĐ ngày 23 tháng 5 năm 1992 của Ủy ban Khoa học Nhà nước và phải đảm bảo điều kiện có mặt đường đã phủ nhựa (hoặc trải đá xô bồ, láng xi măng, đổ bê tông đá), độ rộng từ 2 mét trở lên. Giá đất bằng 150.000 đồng/m^2.

c) Khu vực 3:

Là những vị trí còn lại chưa được quy định của khu vực 1 và 2 theo từng địa bàn cấp xã, giá đất được quy định bằng 120.000 đồng/m^2.

(Đính kèm bảng giá đất ở nông thôn)

2. Giá đất ở tại đô thị:

a) Về phân loại vị trí, đường phố:

Giá đất ở được xác định theo từng loại đường phố (nếu có), kết cấu từng tuyến đường trên cơ sở khả năng sinh lợi, vị trí thuận lợi của thửa đất.

Mỗi tuyến đường ở phường, thị trấn có cùng kết cấu hạ tầng được phân thành một loại đường phố suốt cho cả con đường, nhưng tùy theo mức sinh lợi từng đoạn đường của loại đường đó mà có mức giá khác nhau. Trường hợp trong cùng tuyến đường nhưng kết cấu hạ tầng của từng đoạn đường khác nhau thì được xếp vào loại đường khác nhau.

Mỗi loại đường chia ra thành 5 vị trí (nếu có):

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất mặt tiền trong thâm hậu 20m, giá đất được quy định bằng 100% giá trị theo phụ lục đính kèm.

- Vị trí 2: Giá đất được quy định bằng 60% giá đất của vị trí 1, áp dụng cho các trường hợp sau:

+ Thửa đất mặt tiền hẻm (hoặc tuyến đường giao thông tương đương) đã phủ nhựa (hoặc láng xi măng, đổ bê tông đá) và bề mặt lộ phải có độ rộng tối thiểu là 3,5m (không tính vỉa hè đường, hành lang an toàn nếu có).

+ Phần ngoài thâm hậu 20 mét của thửa đất mặt tiền (cùng thửa).

- Vị trí 3: Giá đất được quy định bằng 40% giá đất vị trí 1, áp dụng cho các trường hợp sau:

+ Thửa đất nằm phía sau tiếp giáp với thửa đất mặt tiền (không liền thửa).

+ Thửa đất mặt tiền hẻm (hoặc tuyến đường giao thông tương đương) đã phủ nhựa (láng xi măng, đổ bê tông đá) và bề mặt lộ phải có độ rộng tối thiểu từ 2,5m đến dưới 3,5m (không tính vỉa hè đường, hành lang an toàn nếu có) không đủ tiêu chuẩn xếp vào vị trí 2.

- Vị trí 4: Giá đất được quy định bằng 20% giá đất vị trí 1, áp dụng cho các trường hợp sau:

+ Thửa đất nằm phía sau tiếp giáp với thửa đất vị trí 3 (không liền thửa).

+ Thửa đất mặt tiền hẻm (hoặc tuyến đường giao thông tương đương) đã phủ nhựa (hoặc láng xi măng, đổ bê tông đá) và bề mặt lộ phải có độ rộng tối thiểu là 2,0m (không đủ tiêu chuẩn xếp vào vị trí 3).

- Vị trí 5: Các vị trí còn lại của tuyến đường, giá đất được quy định bằng 10% giá đất vị trí 1.

(Đính kèm bảng giá đất ở đô thị)

b) Trường hợp giá đất ở thuộc các vị trí 2, 3, 4, 5 được xác định theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này thấp hơn 150.000 đồng/m^2 thì được tính bằng 150.000 đồng/m^2.

3. Đối với đất ở xen kẽ đất nông nghiệp nhưng chưa có cơ sở hạ tầng (không thuộc 5 vị trí của đường phố), giá đất ở bằng 150.000 đồng/m^2 đối với khu vực đô thị và 120.000 đồng/m^2 đối với khu vực nông thôn.

4. Trường hợp có nhiều cách để xác định giá trị của thửa đất thì áp dụng cách tính sao cho giá trị của thửa đất là cao nhất.

5. Các đường giao thông liên ấp, khu vực đã phủ nhựa (hoặc láng xi măng, đổ bê tông đá) và bề mặt lộ phải có độ rộng tối thiểu từ 1,5m đến dưới 2,5m tiếp giáp với trục đường giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện quản lý, kể cả các tuyến đường thuộc khu vực 2 - nông thôn), giá đất ở được quy định bằng 20% giá đất ở của trục đường giao thông chính tiếp giáp từ vị trí liền sau thâm hậu và được kéo dài thêm 150 mét nhưng không thấp hơn 150.000 đồng/m^2, đoạn còn lại được quy định bằng 150.000 đồng/m^2 (nếu có).

6. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 50% giá đất ở liền kề nhưng không thấp hơn 150.000 đồng/m^2 đối với phường và thị trấn, không thấp hơn 120.000 đồng/m^2 đối với xã.

Trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất thì giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành.

7. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng

(bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật), giá đất được tính theo giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

8. Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định tại điểm b Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất khu vực phường, thị trấn được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp), giá đất được quy định theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

9. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, giá đất được quy định theo giá loại đất liền kề. Trường hợp loại đất trên liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất.

10. Giá đất ở tại phường, thị trấn và xã được tính theo phụ lục đính kèm riêng cho từng địa bàn cấp huyện.

Điều 5. Một số quy định cụ thể về cách xác định giá đất

1. Xác định thâm hậu thửa đất:

- Thửa đất được tính thâm hậu xác định từ chỉ giới đường đỏ theo quy hoạch được duyệt. Trường hợp theo quy hoạch xây dựng mới mà tại thời điểm xác định thâm hậu chưa có quyết định thu hồi đất theo quy định, chưa giải phóng mặt bằng xong của quy hoạch xây dựng cũ trước đó thì thâm hậu thửa đất được xác định theo chỉ giới đường đỏ đã được quy hoạch trước đó.

- Trường hợp chưa có quy hoạch, việc xác định thâm hậu thửa đất căn cứ vào hiện trạng sử dụng thực tế kết hợp với một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 hay từ chân taluy đường (nếu có) hoặc từ chân đường đối với thửa đất không có giấy tờ sở hữu theo quy định.

2. Xác định vị trí thửa đất tính thâm hậu:

2.1. Thâm hậu thửa đất:

Thâm hậu của thửa đất tại khu vực đô thị (phường, thị trấn) được quy định là 20 mét, tại khu vực nông thôn (xã) là 30 mét áp dụng cho thửa đất mặt tiền tiếp giáp đường phố, các tuyến đường giao thông (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ quản lý, liên ấp, khu vực) hay sông (kênh, rạch) hoặc đường về trung tâm xã. Riêng đối với đất thuộc đường 19 Tháng 8, đoạn Lê Hồng Phong đến kênh 59 (địa bàn thành phố Vị Thanh) thì áp dụng thâm hậu là 20 mét đối với tất cả các

thửa đất nằm hai bên đường (thửa đất thuộc phường IV và thuộc xã Vị Tân); Đại lộ Hậu Giang thì áp dụng thâm hậu 20 mét cho cả tuyến đường (thuộc địa bàn thành phố Vị Thanh và huyện Vị Thủy).

2.2. Thửa đất tiếp giáp mặt tiền từ hai tuyến đường trở lên:

a) Tiếp giáp mặt tiền với 02 tuyến đường song song nhau (không giao nhau), cách xác định như sau:

- Trường hợp chiều dài thửa đất dưới 40m đối với đất ở đô thị, dưới 60m đối với đất ở nông thôn thì chiều dài thửa đất để tính thâm hậu ưu tiên cho vị trí 1 của đường có giá cao hơn, phần chiều dài còn lại được tính theo vị trí 1 của đường còn lại nhưng không được thấp hơn giá đất vị trí 2 của đường có giá cao (trường hợp thấp hơn thì được tính theo vị trí 2 của đường có giá cao hơn).

- Trường hợp chiều dài thửa đất trên 40m đối với đất ở đô thị, trên 60m đối với đất ở nông thôn, diện tích trong thâm hậu được xác định theo từng tuyến đường nhưng giá đất của tuyến đường có giá đất thấp hơn khi xác định không được thấp hơn giá đất vị trí 2 của đường có giá cao (trường hợp thấp hơn thì được tính theo vị trí 2 của đường có giá cao hơn); phần diện tích đất còn lại ngoài thâm hậu được tính theo vị trí 2 của tuyến đường có giá cao hơn.

b) Đối với thửa đất mặt tiền tiếp giáp với 02 tuyến đường giao nhau (góc ngã ba, ngã tư), cách xác định như sau:

- Diện tích đất trong thâm hậu được xác định giá theo vị trí 1 của tuyến đường có giá đất cao hơn (sau đây gọi là tuyến đường thứ nhất).

- Diện tích đất còn lại:

+ Nếu giá đất vị trí 1 của tuyến đường còn lại thấp hơn giá đất vị trí 2 của tuyến đường thứ nhất, toàn bộ diện tích đất còn lại được xác định theo giá vị trí 2 của đường thứ nhất nhưng không thấp hơn giá đất ở tối thiểu quy định.

+ Nếu giá đất vị trí 1 của tuyến đường còn lại cao hơn giá đất vị trí 2 của tuyến đường thứ nhất thì diện tích đất trong thâm hậu của đường còn lại được xác định theo giá vị trí 1 của tuyến đường đó (đường còn lại), phần diện tích đất còn lại ngoài thâm hậu (nếu có) được xác định theo giá vị trí 2 của đường thứ nhất.

c) Đối với thửa đất mặt tiền tiếp giáp với 03 tuyến đường trở lên, phần diện tích đất trong thâm hậu được xác định theo từng tuyến đường và ưu tiên theo giá đất từ cao đến thấp nhưng giá đất vị trí 1 của những tuyến đường có giá thấp hơn còn lại khi xác định không được thấp hơn giá đất vị trí 2 của tuyến đường thứ nhất, phần diện tích đất còn lại ngoài thâm hậu được xác định như sau:

- Trường hợp giá đất vị trí 1 của tất cả các đường còn lại thấp hơn giá đất vị trí 2 của đường thứ nhất thì toàn bộ phần diện tích đất còn lại ngoài thâm hậu của đường thứ nhất được tính theo giá đất vị trí 2 của đường đó.

- Trường hợp chỉ một trong các đường còn lại có giá đất vị trí 1 thấp hơn vị trí 2 của đường thứ nhất thì loại trừ đường đó trong việc xác định giá trị thửa đất.

3. Các tuyến đường chưa hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng, các khu vực chưa đủ điều kiện để quy định giá trong bảng giá đất hàng năm tại Quy định này như: Khu, Cụm công nghiệp, Khu tái định cư, Khu dân cư,... được Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất, cho thuê đất có thu tiền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất thì giá đất được xác định theo giá thị trường trong điều kiện bình thường của cùng khu vực.

4. Khu vực đất giáp ranh:

a) Giá đất tại khu vực giáp ranh với các tỉnh, thành phố; giáp ranh giữa cấp huyện, cấp xã và các đoạn đường trên cùng một tuyến đường có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch nhưng có điều kiện kinh tế, xã hội, các chính sách thu hút đầu tư khác nhau thì được xác định giá khác nhau và mức chênh lệch tối đa không quá 30%.

Trường hợp đoạn đường đi ngang qua các chợ hoặc các trung tâm thương mại, tại khu vực giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau nhưng mức sinh lợi có sự khác biệt lớn thì giá đất tại khu vực đất giáp ranh được xác định căn cứ vào điều kiện thực tế đó của từng khu vực để quyết định.

b) Đối với các thửa đất nằm giữa vùng giáp ranh có giá khác nhau:

- Thửa đất nằm ngang qua ranh giới, diện tích nằm trên phạm vi giá đất nào, tính theo giá đất đó.

- Thửa đất nằm dọc theo ranh giới, tính theo giá đất cao hơn.

- Trường hợp mốc giáp ranh chỉ xác định một bên đường, kéo thẳng góc với tim đường để xác định mốc giáp ranh của bên kia đường (dùng xác định ranh giới hạn đoạn đường).

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Điều chỉnh giá đất

1. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất thì căn cứ vào các quy định hiện hành để điều chỉnh lại giá đất tại khu vực có thay đổi cho phù hợp.

2. Đối với trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, thời điểm có quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường tại địa phương để quyết định mức giá cụ thể cho phù hợp và không bị

giới hạn bởi các quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ.

3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án để trình xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất các nội dung quy định tại Khoản 3 Điều 5, khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Các hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, nộp tiền sử dụng đất, nộp lệ phí trước bạ,… liên quan đến các tổ chức, cá nhân thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước nhận trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa xử lý xong, các cơ quan liên quan phải chỉ đạo lập bản kê khóa sổ và tiếp tục thu theo giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc ban hành Quy định về mức giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (trừ trường hợp ghi nợ tiền sử dụng đất).

2. Giá đất để tính bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: trong trường hợp bồi thường chậm thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Căn cứ vào quy định trên, giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố ban hành Danh mục các tuyến đường giao thông (hoặc hẻm, sông, kênh, rạch cấp 1, 2, 3) thuộc khu vực 2 đối với đất ở tại nông thôn, thuộc vị trí 2, 3 và 4 đối với đất ở tại đô thị để áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

4. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan xác định giá đất cụ thể hàng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo luật định; lập kế hoạch thực hiện giá đất, tổ chức mạng lưới theo dõi, thống kê giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường, định kỳ báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo đúng quy định./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Liên Khoa